



CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
MÃ SỐ THUẾ: 0102041157

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III – 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		604,317,790,877	363,915,401,990
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		272,978,109,413	108,085,881,699
1. Tiền	111	IV.01	103,978,109,413	16,585,881,699
2. Các khoản tương đương tiền	112		169,000,000,000	91,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.02	310,089,116,794	244,734,824,510
1. Đầu tư ngắn hạn	121		311,059,216,917	246,744,629,510
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(970,100,123)	(2,009,805,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,736,739,063	6,021,705,542
1. Phải thu khách hàng	131		1,842,786,000	
2. Trả trước cho người bán	132		347,079,160	649,570,998
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	IV.03	17,327,509,519	5,236,692,077
5. Các khoản phải thu khác	135	IV.04	1,219,364,384	135,442,467
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		28,090,000	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		485,735,607	5,072,990,239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		485,735,607	59,570,850
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	IV.06		5,013,419,389
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		20,224,794,480	162,708,050,599
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		282,991,680	
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		282,991,680	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		7,958,288,398	6,172,307,194
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.09	2,868,313,093	3,640,554,263
- Nguyên giá	222		6,571,029,897	6,467,939,897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,702,716,804)	(2,827,385,634)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.11	3,205,075,305	2,317,952,931
- Nguyên giá	228		4,742,800,000	3,128,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,537,724,695)	(810,847,069)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV.12	1,884,900,000	213,800,000

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.13	10,000,000,000	153,250,263,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10,000,000,000	153,250,263,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1,983,514,402	3,285,480,405
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.15	1,983,514,402	3,007,488,725
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			277,991,680
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		624,542,585,357	526,623,452,589
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		56,371,235,486	60,484,568,989
I. Nợ ngắn hạn	310		56,371,235,486	60,484,568,989
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		2,730,419,811	33,777,512,230
3. Người mua trả tiền trước	313			100,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV.16	2,830,101,904	2,208,937,289
5. Phải trả người lao động	315		6,809,547,012	16,543,043,309
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV.18	39,804,791,610	682,828,553
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,196,375,149	7,172,247,608
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		568,171,349,871	466,138,883,600
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		323,795,000,000	323,795,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100,000,000	100,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23,876,719,176	23,876,719,176
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		25,708,397,570	27,266,092,232
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		194,691,233,125	91,101,072,192
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		624,542,585,357	526,623,452,589

21 - C
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 UẤN L
 Y ĐẦU
 MB
 3 ĐA - T.

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002		
3. Tài sản nhận ký cược		003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004		
5. Ngoại tệ các loại		005	319,831	377,855
+ USD			11,855	11,855
+ JPY			307,976	366,000
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	33,002,320,000	96,762,880,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	33,002,320,000	96,762,880,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008		
6.3. Chứng khoán cầm cố		009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	84,979,312,100	148,202,341,100
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	IV.24	030	110,989,382,096	114,875,426,130
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	110,989,382,096	114,875,426,130
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032		
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	IV.25	040	5,660,589,010,501	4,369,946,562,743
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	5,660,589,010,501	4,369,946,562,743
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042		
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	IV.26	050	148,119,338,487	71,581,628,560
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	IV.27	051	21,324,393,189	75,110,786,253

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý báo cáo	Lũy kế đến cuối Quý BC	Quý này năm trước	Lũy kế đến cuối Quý này năm trước
1	2	3	4		5	
1. Doanh thu	01	V.28	22,054,416,766	67,790,256,453	9,877,172,675	29,161,380,354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		22,054,416,766	67,790,256,453	9,877,172,675	29,161,380,354
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	V.30	5,349,954,058	33,324,724,849	4,104,538,069	16,841,120,974
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		16,704,462,708	34,465,531,604	5,772,634,606	12,320,259,380
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.31	3,493,138,385	219,920,141,622	7,362,412,534	71,221,368,338
7. Chi phí tài chính	22	V.32	10,264,917,490	50,988,408,323	(143,488,311)	3,458,579,518
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,458,398,517	20,792,893,739	4,845,004,957	13,101,805,452
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		6,474,285,086	182,604,371,164	8,433,530,494	66,981,242,748
10. Thu nhập khác	31		939,758,756	3,233,322,599	587,178,531	1,946,765,032
11. Chi phí khác	32		959,370,435	3,252,731,653	587,178,531	1,479,698,853
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(19,611,679)	(19,409,054)		467,066,179
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,454,673,407	182,584,962,110	8,433,530,494	67,448,308,927
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.33	2,042,049,015	35,559,750,229	905,098,930	8,448,203,758
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4,412,624,392	147,025,211,881	7,528,431,564	59,000,105,169
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III Năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		855,492,936,122	211,770,723,083
2 Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(804,800,207,006)	(288,763,067,461)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(36,873,242,854)	(17,665,223,160)
4 Tiền chi trả lãi vay	04			
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(28,585,359,865)	(9,327,749,073)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		80,963,339,591	38,216,944,206
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(100,409,382,658)	(44,863,016,187)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34,211,916,670)	(110,631,388,592)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,950,045,000)	(1,112,023,482)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			523,000,000
3 Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán	25		(16,402,540,000)	(19,729,660,000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		112,963,917,798	
7 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		105,497,008,276	77,208,564,590
8 Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư				
9 Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	28			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		199,108,341,074	56,889,881,108
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước
1	2	3	4	5
5 Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7 Tiền thu khác từ hoạt động tài chính				
8 Tiền chi khác cho hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		164,896,424,404	(53,741,507,484)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		108,085,881,699	154,212,286,318
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4,196,690)	(6,379,125)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	IV01	272,978,109,413	100,464,399,709

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý III Năm 2022****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Thông tin chung về Công ty****1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động**

- Ngày 19/09/2006 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép thành lập số 0104000473;
- Ngày 29/09/2006 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán theo quyết định số 07/UBCK – GPHĐQLQ;
- Ngày 29/06/2007 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quyết định số 385/QĐ – UBCK;
- Ngày 15/11/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên thành Công ty cổ phần theo quyết định số 21/UBCK – GP;
- Ngày 28/12/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 25 tỷ đồng lên 40 tỷ đồng theo quyết định số 12/UBCK – GPĐCQLQ.
Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15/11/2007
- Ngày 06/11/2009 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB theo quyết định số 53/UBCK – GP;
- Ngày 19/04/2010 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 40 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng theo quyết định số 68/UBCK – GP.
- Ngày 22/02/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Trụ sở chính Công ty và bổ sung nghiệp vụ “ Tư vấn đầu tư chứng khoán” theo quyết định điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK.
- Ngày 04/10/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 100 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK.
- Ngày 12/02/2015 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 200 tỷ đồng lên 323,795 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK.

- Ngày 08/02/2021 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Trụ sở chính Công ty theo quyết định điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK.
- Ngày 10/05/2022 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quyết định điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK.
- Ngày 15/11/2022 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép thành lập số 0102041157, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 20/06/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

1.2 Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc	Chủ tịch
Ông Phan Phương Anh	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Như Trang	Thành viên

1.3 Ban Giám đốc

Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc
	<i>Miễn nhiệm ngày 08/06/2022</i>
Ông Nguyễn Đức Hải	Tổng Giám đốc
	<i>Bổ nhiệm ngày 08/06/2022</i>
Bà Trương Thị Hương Trà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Giang Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hồng Kiên	Phó Tổng Giám đốc

1.4 Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Bà Đoàn Thu Trang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên

1.5 Trụ sở đăng ký

Văn phòng tại Hà Nội

Tầng 12, Tòa nhà 21 Cát Linh,
Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Việt Nam

VP đại diện tại TP HCM

Tầng 5, tòa nhà Sunny Tower, 259 Trần Hưng Đạo
Phường Cô Giang, Quận 1, TP. HCM
Việt Nam

2. Hình thức sở hữu vốn và Lĩnh vực hoạt động

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chi tiết về các quỹ đầu tư được Công ty quản lý trong kỳ như sau:

STT	Quỹ	Hình thức
I	Quỹ Đầu tư	
1	Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ mở
2	Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB	Quỹ mở
3	Quỹ Đầu tư Rhodium venture capital	Quỹ thành viên
II	Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện	
1	Quỹ MB An Khang	
2	Quỹ MB Thịnh Vượng	

3. Nhân sự

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có 36 nhân viên (31/12/2021: 29 nhân viên), trong đó có 15 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

Tổng số nhân viên tuyển dụng mới trong kỳ: 4

Tổng số nhân viên giảm trong kỳ: 2

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 Đơn vị tiền tệ và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Báo cáo tài chính được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày giao dịch.

4. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hệ thống sổ kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

5. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/09/2022.

Trong quá trình lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan hiện hành.

III. NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản đầu tư

Công ty phân loại chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác thể hiện các chứng chỉ quỹ thành viên/quỹ mở và các khoản đầu tư dài hạn khác vào các đơn vị khác.

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch). Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (nguyên giá); sau đó, được ghi nhận theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư áp dụng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 về việc Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 48”) như sau :

Dự phòng Các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập khi giá trị đầu tư thực tế của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp bị suy giảm so với giá thị trường.

Dự phòng Các khoản đầu tư khác được trích lập khi các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế trong nước mà doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

Cơ sở xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường để trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán như sau:

Các khoản đầu tư chứng khoán

Đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật chứng khoán mà doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) có đủ các điều kiện sau:

Là chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước mà doanh nghiệp đang đầu tư.

Là chứng khoán được tự do mua bán trên thị trường mà tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý)	-	Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý)	X	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý).

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư 48.

Trường hợp tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư 48.

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư 48.
- Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.
- Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Các khoản đầu tư khác

Đối tượng: là các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư 48, doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp

Mức trích lập:

- Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) của doanh nghiệp góp vốn, doanh nghiệp góp vốn xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư như sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	X	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	--	---	---	---	--

Trong đó:

- Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng được xác định trên Bảng cân đối kế toán năm (Quý) của tổ chức kinh tế nhận vốn góp (mã số 411 và mã số 412 Bảng cân đối kế toán - ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế - nếu có).
- Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng được xác định trên Bảng cân đối kế toán năm (Quý) của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng (mã số 410 Bảng cân đối kế toán - ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế - nếu có).

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì doanh nghiệp tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Tài sản khác	3 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 8 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Các khoản phải trả, chi phí trả trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

9. *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Công ty có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ phù hợp với quy định của pháp luật, được Đại hội đồng cổ đông và UBCKNN chấp thuận.

10. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập*

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn rằng Công ty sẽ thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu đó có thể được tính toán một cách đáng tin cậy.

Các khoản thu nhập của công ty bao gồm :

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bao gồm các khoản thu nhập từ hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm các khoản thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, lãi tiền gửi ngân hàng.
- Các khoản thu nhập khác.

11. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí*

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu dự chi. Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản chi phí phát sinh từ việc đầu tư mà đã hạch toán vào giá mua của các khoản đầu tư đó. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán chứng khoán và lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. *Các khoản mục ngoại bảng*

Các khoản mục ngoại bảng, như đã được định nghĩa theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của Báo cáo tài chính này.

13. *Số dư bằng không*

Các khoản mục hay số dư quy định trong các mẫu báo cáo của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền mặt tại quỹ	368,384,593	497,864,673
2. Tiền gửi ngân hàng	272,609,724,820	517,326,136,761
Cộng	272,978,109,413	517,824,001,434

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm ngoại tệ khác VNĐ tương đương VNĐ 335,016,335 VNĐ (31/03/2022 : 339,213,025 VNĐ).

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	18,935,423	152,059,216,917	2,432,044	31,573,997,771
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	3,445,232	52,059,216,917	2,287,044	31,573,997,771
TCB	130,000	4,760,379,875	130,000	4,760,379,875
QTP			70,000	1,150,723,500
VRE	250,000	7,189,136,624		
HPG	205,800	4,608,543,624		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	7,745,096	100,000,000,000		
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(970,100,123)		(140,693,375)

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	4,333,872,706	3,116,275,428
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	12,993,636,813	10,281,012,748
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
Cộng	17,327,509,519	13,397,288,176

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu khác	1,219,364,384	557,182,453
Cộng	1,219,364,384	557,182,453

05 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	28,090,000	83,080,000
Cộng	28,090,000	83,080,000

08 - Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	282,991,680	282,991,680
Cộng	282,991,680	282,991,680

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	1,454,593,705	4,772,075,700	344,360,492	6,571,029,897
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	1,454,593,705	4,772,075,700	344,360,492	6,571,029,897
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	868,889,152	2,443,689,453	96,072,313	3,408,650,918
- Khấu hao trong kỳ	77,311,374	198,836,487	17,918,025	294,065,886
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	946,200,526	2,642,525,940	113,990,338	3,702,716,804
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu kỳ	585,704,553	2,328,386,247	248,288,179	3,162,378,979
- Tại ngày cuối kỳ	508,393,179	2,129,549,760	230,370,154	2,868,313,093

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	4,502,800,000	4,502,800,000
- Mua trong kỳ	240,000,000	240,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ	4,742,800,000	4,742,800,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,255,957,461	1,255,957,461
- Khấu hao trong kỳ	281,767,234	281,767,234
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	1,537,724,695	1,537,724,695
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	3,246,842,539	3,246,842,539
- Tại ngày cuối kỳ	3,205,075,305	3,205,075,305

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	1,884,900,000	1,792,900,000
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Phần mềm</i>	<i>1,884,900,000</i>	<i>1,792,900,000</i>

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
c- Đầu tư dài hạn khác		607,835.55	10,000,000,000	607,835.55	10,000,000,000
- Đầu tư cổ phiếu					
- Đầu tư trái phiếu					
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	6.17 %	607,835.55	10,000,000,000	607,835.55	10,000,000,000
- Đầu tư chứng khoán khác					
d- Dự phòng giảm giá Đầu tư dài hạn					

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước khác	1,983,514,402	2,382,076,336
Cộng	1,983,514,402	2,382,076,336

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	13,208,667	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,042,049,015	3,433,613,426
- Thuế thu nhập cá nhân	774,844,222	1,991,407,772
Cộng	2,830,101,904	5,425,021,198

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	371,812,255	340,388,055
- Bảo hiểm xã hội		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39,432,979,355	39,382,993,510
Cộng	39,804,791,610	39,723,381,565

24. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
NĐT1		
- Số dư đầu kỳ	6,003,990	22,029,073
- Số tăng trong kỳ	3,440,011,014	6,917
- Số giảm trong kỳ	3,420,900,000	16,032,000
- Số dư cuối kỳ	25,115,004	6,003,990
NĐT2		
- Số dư đầu kỳ	9,328,941	25,352,349
- Số tăng trong kỳ	6,250,034,779	8,592
- Số giảm trong kỳ	6,259,363,720	16,032,000
- Số dư cuối kỳ	-	9,328,941
NĐT3		
- Số dư đầu kỳ	10,298,848	26,321,768
- Số tăng trong kỳ	2,000,013,178	9,080
- Số giảm trong kỳ	1,980,900,000	16,032,000
- Số dư cuối kỳ	29,412,026	10,298,848

NDT4		
- Số dư đầu kỳ	9,169,159	40,226,548
- Số tăng trong kỳ	5,000,019,121	12,111
- Số giảm trong kỳ	4,965,937,500	31,069,500
- Số dư cuối kỳ	43,250,780	9,169,159
NDT5		
- Số dư đầu kỳ	9,423,234	40,743,666
- Số tăng trong kỳ	6,400,019,180	12,318
- Số giảm trong kỳ	6,366,200,750	31,332,750
- Số dư cuối kỳ	43,241,664	9,423,234
NDT6		
- Số dư đầu kỳ	12,508,174	28,529,980
- Số tăng trong kỳ	1,760,014,293	10,194
- Số giảm trong kỳ	1,740,900,000	16,032,000
- Số dư cuối kỳ	31,622,467	12,508,174
NDT7		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	31,635,000,000	-
- Số giảm trong kỳ	31,635,000,000	-
- Số dư cuối kỳ	-	-
NDT8		
- Số dư đầu kỳ	440,539,778	-
- Số tăng trong kỳ	109,843	498,725,472
- Số giảm trong kỳ	-	58,185,694
- Số dư cuối kỳ	440,649,621	440,539,778
NDT9		
- Số dư đầu kỳ	114,284,114	16,020,791
- Số tăng trong kỳ	554,549,582	554,525,350
- Số giảm trong kỳ	456,262,027	456,262,027
- Số dư cuối kỳ	212,571,669	114,284,114
NDT10		
- Số dư đầu kỳ	45,811,800	-
- Số tăng trong kỳ	10,234,654,378	234,254,130
- Số giảm trong kỳ	10,280,466,178	188,442,330
- Số dư cuối kỳ	-	45,811,800
NDT11		
- Số dư đầu kỳ	60,973,053	7
- Số tăng trong kỳ	5,074,962,741	116,060,473
- Số giảm trong kỳ	5,135,935,794	55,087,427

- Số dư cuối kỳ	-	60,973,053
NĐT12		
- Số dư đầu kỳ	13,702	13,699
- Số tăng trong kỳ	247,949,269	3
- Số giảm trong kỳ	190,935,660	-
- Số dư cuối kỳ	57,027,311	13,702
NĐT13		
- Số dư đầu kỳ	80,333,901	-
- Số tăng trong kỳ	10,274,705,256	256,172,120
- Số giảm trong kỳ	10,355,039,157	175,838,219
- Số dư cuối kỳ	-	80,333,901
NĐT14		
- Số dư đầu kỳ	347,240,968	-
- Số tăng trong kỳ	86,580	781,057,838
- Số giảm trong kỳ	-	433,816,870
- Số dư cuối kỳ	347,327,548	347,240,968
NĐT15		
- Số dư đầu kỳ	16,020,883	1,281,664
- Số tăng trong kỳ	83,182,157	83,178,523
- Số giảm trong kỳ	68,439,304	68,439,304
- Số dư cuối kỳ	30,763,736	16,020,883
NĐT16		
- Số dư đầu kỳ	383,712	383,617
- Số tăng trong kỳ	21,047,847,114	95
- Số giảm trong kỳ	21,048,230,826	-
- Số dư cuối kỳ	-	383,712
NĐT17		
- Số dư đầu kỳ	106,789,305	-
- Số tăng trong kỳ	530,750,860	19,292,225,205
- Số giảm trong kỳ	415,142,857	19,185,435,900
- Số dư cuối kỳ	222,397,308	106,789,305
NĐT18		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	31,635,000,000	30,718,043,307
- Số giảm trong kỳ	31,635,000,000	30,718,043,307
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐT19		
- Số dư đầu kỳ	87,054,988	37,915,871

- Số tăng trong kỳ	277,285,607	277,270,131
- Số giảm trong kỳ	228,131,014	228,131,014
- Số dư cuối kỳ	136,209,581	87,054,988
NĐT20		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	2,000,200,010	-
- Số giảm trong kỳ	2,000,200,000	-
- Số dư cuối kỳ	10	-
NĐT21		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	3,000,300,013	-
- Số giảm trong kỳ	3,000,300,000	-
- Số dư cuối kỳ	13	-
NĐT22		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	10,501,050,000	-
- Số giảm trong kỳ	10,501,050,000	-
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐT23		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	26,002,936,568	-
- Số giảm trong kỳ	16,101,704,154	-
- Số dư cuối kỳ	9,901,232,414	-
NĐT24		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	10,001,000,000	-
- Số giảm trong kỳ	10,001,000,000	-
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐT25		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	39,270,137	38,416,438
- Số giảm trong kỳ	39,270,137	38,416,438
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐT26		
- Số dư đầu kỳ	84,114,661	-
- Số tăng trong kỳ	10,272,016,257	268,227,620
- Số giảm trong kỳ	10,356,130,918	184,112,959
- Số dư cuối kỳ	-	84,114,661

NĐT27		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	4,188,440,000	-
- Số giảm trong kỳ	4,188,440,000	-
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐT28		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	10,000,027,611	-
- Số giảm trong kỳ	9,997,630,839	-
- Số dư cuối kỳ	2,396,772	-
NĐT29		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	7,000,038,434	-
- Số giảm trong kỳ	6,998,866,330	-
- Số dư cuối kỳ	1,172,104	-
NĐT30		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	32,000,175,441	-
- Số giảm trong kỳ	31,999,090,548	-
- Số dư cuối kỳ	1,084,893	-
NĐT31		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	10,000,027,611	-
- Số giảm trong kỳ	9,997,630,839	-
- Số dư cuối kỳ	2,396,772	-
NĐT32		
- Số dư đầu kỳ	127,459,622	53,750,305
- Số tăng trong kỳ	415,927,910	415,909,822
- Số giảm trong kỳ	342,196,520	342,200,505
- Số dư cuối kỳ	201,191,012	127,459,622
NĐT33		
- Số dư đầu kỳ	207,323,805	19
- Số tăng trong kỳ	17,261,696,115	394,603,734
- Số giảm trong kỳ	17,469,019,920	187,279,948
- Số dư cuối kỳ	-	207,323,805
NĐT34		
- Số dư đầu kỳ	58,139,359	-
- Số tăng trong kỳ	282,314,592	266,958,904
- Số giảm trong kỳ	220,820,669	208,819,545

- Số dư cuối kỳ	119,633,282	58,139,359
NĐT35		
- Số dư đầu kỳ	173,096,498	74,818,514
- Số tăng trong kỳ	554,564,246	554,540,011
- Số giảm trong kỳ	456,262,027	456,262,027
- Số dư cuối kỳ	271,398,717	173,096,498
NĐT36		
- Số dư đầu kỳ	365,874,055	5
- Số tăng trong kỳ	30,458,487,296	696,358,155
- Số giảm trong kỳ	30,824,361,351	330,484,105
- Số dư cuối kỳ	-	365,874,055
NĐT37		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	30,563,000,000	-
- Số giảm trong kỳ	30,563,000,000	-
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐT38		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	1,047,121,622	-
- Số giảm trong kỳ	1,008,834,118	-
- Số dư cuối kỳ	38,287,504	-
NĐT39		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	8,561,753,425	554,520,548
- Số giảm trong kỳ	8,561,753,425	554,520,548
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐT40		
- Số dư đầu kỳ	39,178	3,593,476
- Số tăng trong kỳ	60,009,524	24,376,397,100
- Số giảm trong kỳ	5,160,882	24,379,951,398
- Số dư cuối kỳ	54,887,820	39,178
NĐT41		
- Số dư đầu kỳ	3,445,080,063	-
- Số tăng trong kỳ	3,423,798,160	20,001,998,506
- Số giảm trong kỳ	1,408,703,256	16,556,918,443
- Số dư cuối kỳ	5,460,174,967	3,445,080,063
NĐT42		
- Số dư đầu kỳ	88,796,088	38,674,188

- Số tăng trong kỳ	282,827,893	282,815,534
- Số giảm trong kỳ	232,693,634	232,693,634
- Số dư cuối kỳ	138,930,347	88,796,088
NĐT43		
- Số dư đầu kỳ	54,983,128	20,585,996
- Số tăng trong kỳ	194,098,569	194,090,129
- Số giảm trong kỳ	159,691,710	159,692,997
- Số dư cuối kỳ	89,389,987	54,983,128
NĐT44		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	28,003,375,706	-
- Số giảm trong kỳ	28,002,175,642	-
- Số dư cuối kỳ	1,200,064	-
NĐT45		
- Số dư đầu kỳ	68,163,386	-
- Số tăng trong kỳ	338,779,029	12,314,186,301
- Số giảm trong kỳ	264,984,802	12,246,022,915
- Số dư cuối kỳ	141,957,613	68,163,386
NĐT46		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	15,000,000,063	-
- Số giảm trong kỳ	14,999,121,517	-
- Số dư cuối kỳ	878,546	-
NĐT47		
- Số dư đầu kỳ	80,995,312	34,312,715
- Số tăng trong kỳ	263,424,141	263,409,584
- Số giảm trong kỳ	216,724,463	216,726,987
- Số dư cuối kỳ	127,694,990	80,995,312
NĐT48		
- Số dư đầu kỳ	24,567,165	-
- Số tăng trong kỳ	138,638,775	138,632,671
- Số giảm trong kỳ	114,065,506	114,065,506
- Số dư cuối kỳ	49,140,434	24,567,165
NĐT49		
- Số dư đầu kỳ	1,961,842,898	4,949,983,614
- Số tăng trong kỳ	13,606,187,905	1,926,594,840
- Số giảm trong kỳ	13,018,885,192	4,914,735,556
- Số dư cuối kỳ	2,549,145,611	1,961,842,898

NĐT50		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	8,135,525,458	8,006,201,095
- Số giảm trong kỳ	8,135,525,458	8,006,201,095
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐT51		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	2,034,048,235	2,003,598,165
- Số giảm trong kỳ	2,034,048,235	2,003,598,165
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐT52		
- Số dư đầu kỳ	82,224	82,204
- Số tăng trong kỳ	6,296,790,394	20
- Số giảm trong kỳ	6,296,872,618	-
- Số dư cuối kỳ	-	82,224
NĐT53		
- Số dư đầu kỳ	70,107,838	30,795,233
- Số tăng trong kỳ	221,828,750	221,819,104
- Số giảm trong kỳ	182,504,810	182,506,499
- Số dư cuối kỳ	109,431,778	70,107,838
NĐT54		
- Số dư đầu kỳ	2,811,122,145	5,789,212,327
- Số tăng trong kỳ	21,141,444,695	18,327,891,721
- Số giảm trong kỳ	19,575,563,263	21,305,981,903
- Số dư cuối kỳ	4,377,003,577	2,811,122,145
NĐT55		
- Số dư đầu kỳ	104,597,385	-
- Số tăng trong kỳ	513,812,279	480,280,548
- Số giảm trong kỳ	401,893,617	375,683,163
- Số dư cuối kỳ	216,516,047	104,597,385
NĐT56		
- Số dư đầu kỳ	25,913,934	1,348,767
- Số tăng trong kỳ	138,636,733	138,630,674
- Số giảm trong kỳ	114,065,507	114,065,507
- Số dư cuối kỳ	50,485,160	25,913,934
NĐT57		
- Số dư đầu kỳ	27	27
- Số tăng trong kỳ	5,272,500,000	-
- Số giảm trong kỳ	5,272,500,027	-

- Số dư cuối kỳ	-	27
NĐT58		
- Số dư đầu kỳ	41,713,702	5,847,588
- Số tăng trong kỳ	202,412,510	202,401,754
- Số giảm trong kỳ	166,535,640	166,535,640
- Số dư cuối kỳ	77,590,572	41,713,702
NĐT59		
- Số dư đầu kỳ	28,303,948	3,738,095
- Số tăng trong kỳ	138,637,329	138,631,360
- Số giảm trong kỳ	114,065,507	114,065,507
- Số dư cuối kỳ	52,875,770	28,303,948
NĐT60		
- Số dư đầu kỳ	125,505,196	-
- Số tăng trong kỳ	693,182,652	708,220,210
- Số giảm trong kỳ	570,316,822	582,715,014
- Số dư cuối kỳ	248,371,026	125,505,196
NĐT61		
- Số dư đầu kỳ	118,840,336	-
- Số tăng trong kỳ	693,192,879	670,559,870
- Số giảm trong kỳ	570,316,821	551,719,534
- Số dư cuối kỳ	241,716,394	118,840,336
NĐT62		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	31,622,682,106	30,943,976,236
- Số giảm trong kỳ	31,622,682,106	30,943,976,236
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐT63		
- Số dư đầu kỳ	37,382,057	2,990,547
- Số tăng trong kỳ	194,093,471	194,083,220
- Số giảm trong kỳ	159,691,710	159,691,710
- Số dư cuối kỳ	71,783,818	37,382,057
NĐT64		
- Số dư đầu kỳ	39,005,925	14,436,577
- Số tăng trong kỳ	138,641,769	138,635,740
- Số giảm trong kỳ	114,065,506	114,066,392
- Số dư cuối kỳ	63,582,188	39,005,925
NĐT65		
- Số dư đầu kỳ	232,144,218	30,659,959

- Số tăng trong kỳ	1,136,826,108	1,136,776,423
- Số giảm trong kỳ	935,292,164	935,292,164
- Số dư cuối kỳ	433,678,162	232,144,218
NĐT66		
- Số dư đầu kỳ	887,054,348	-
- Số tăng trong kỳ	221,175	997,452,238
- Số giảm trong kỳ	-	110,397,890
- Số dư cuối kỳ	887,275,523	887,054,348
NĐT67		
- Số dư đầu kỳ	610,237,963	-
- Số tăng trong kỳ	18,611,723,499	807,867,751
- Số giảm trong kỳ	19,221,961,462	197,629,788
- Số dư cuối kỳ	-	610,237,963
NĐT68		
- Số dư đầu kỳ	181,588,226	83,308,126
- Số tăng trong kỳ	554,566,363	554,542,127
- Số giảm trong kỳ	456,262,027	456,262,027
- Số dư cuối kỳ	279,892,562	181,588,226
NĐT69		
- Số dư đầu kỳ	45,397,057	20,827,032
- Số tăng trong kỳ	138,643,316	138,635,532
- Số giảm trong kỳ	114,065,507	114,065,507
- Số dư cuối kỳ	69,974,866	45,397,057
NĐT70		
- Số dư đầu kỳ	71,780,631	32,468,804
- Số tăng trong kỳ	221,826,332	221,816,638
- Số giảm trong kỳ	182,504,811	182,504,811
- Số dư cuối kỳ	111,102,152	71,780,631
NĐT71		
- Số dư đầu kỳ	53,514,976	24,031,186
- Số tăng trong kỳ	166,369,669	166,362,398
- Số giảm trong kỳ	136,878,608	136,878,608
- Số dư cuối kỳ	83,006,037	53,514,976
NĐT72		
- Số dư đầu kỳ	89,191,625	40,051,975
- Số tăng trong kỳ	277,286,192	277,270,664
- Số giảm trong kỳ	228,131,014	228,131,014
- Số dư cuối kỳ	138,346,803	89,191,625

NĐT73		
- Số dư đầu kỳ	56,190,725	25,232,744
- Số tăng trong kỳ	174,688,154	174,680,520
- Số giảm trong kỳ	143,722,539	143,722,539
- Số dư cuối kỳ	87,156,340	56,190,725
NĐT74		
- Số dư đầu kỳ	38,762	38,445
- Số tăng trong kỳ	20	349,041,413
- Số giảm trong kỳ	-	349,041,096
- Số dư cuối kỳ	38,782	38,762
NĐT75		
- Số dư đầu kỳ	554	132
- Số tăng trong kỳ	-	997,260,696
- Số giảm trong kỳ	-	997,260,274
- Số dư cuối kỳ	554	554
NĐT76		
- Số dư đầu kỳ	5,794	5,493
- Số tăng trong kỳ	3	49,863,315
- Số giảm trong kỳ	-	49,863,014
- Số dư cuối kỳ	5,797	5,794
NĐT77		
- Số dư đầu kỳ	109,292,921	132
- Số tăng trong kỳ	54,716	997,312,547
- Số giảm trong kỳ	1,500,234	888,019,758
- Số dư cuối kỳ	107,847,403	109,292,921
NĐT78		
- Số dư đầu kỳ	251,153,289	369,304
- Số tăng trong kỳ	62,622	947,451,623
- Số giảm trong kỳ	-	696,667,638
- Số dư cuối kỳ	251,215,911	251,153,289
NĐT79		
- Số dư đầu kỳ	147,459,155	61,101
- Số tăng trong kỳ	36,767	548,537,352
- Số giảm trong kỳ	-	401,139,298
- Số dư cuối kỳ	147,495,922	147,459,155
NĐT80		
- Số dư đầu kỳ	88,392,704	43,181,187
- Số tăng trong kỳ	261,845,631	258,945,655
- Số giảm trong kỳ	215,976,655	213,734,138

- Số dư cuối kỳ	134,261,680	88,392,704
NĐT81		
- Số dư đầu kỳ	233,296,797	114,350,350
- Số tăng trong kỳ	725,303,673	717,273,979
- Số giảm trong kỳ	604,707,799	598,327,532
- Số dư cuối kỳ	353,892,671	233,296,797
NĐT82		
- Số dư đầu kỳ	128,944,323	60,849,169
- Số tăng trong kỳ	392,766,673	388,416,568
- Số giảm trong kỳ	323,729,071	320,321,414
- Số dư cuối kỳ	197,981,925	128,944,323
NĐT83		
- Số dư đầu kỳ	116,149,183	57,135,358
- Số tăng trong kỳ	340,400,002	336,629,914
- Số giảm trong kỳ	280,557,576	277,616,089
- Số dư cuối kỳ	175,991,609	116,149,183
NĐT84		
- Số dư đầu kỳ	89,474,329	44,262,266
- Số tăng trong kỳ	261,846,177	258,946,201
- Số giảm trong kỳ	215,976,655	213,734,138
- Số dư cuối kỳ	135,343,851	89,474,329
NĐT85		
- Số dư đầu kỳ	343,666,122	14,722,509
- Số tăng trong kỳ	9,618,698,953	341,042,909
- Số giảm trong kỳ	9,033,619,896	12,099,296
- Số dư cuối kỳ	928,745,179	343,666,122
NĐT86		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	423,452,055	409,643,836
- Số giảm trong kỳ	423,452,055	409,643,836
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐT87		
- Số dư đầu kỳ	340,708,882	2,851,220
- Số tăng trong kỳ	416,015,562	41,026,835,871
- Số giảm trong kỳ	22,454,105	40,688,978,209
- Số dư cuối kỳ	734,270,339	340,708,882
NĐT88		
- Số dư đầu kỳ	30,232,466	-

- Số tăng trong kỳ	146,803,588	138,818,630
- Số giảm trong kỳ	114,826,748	108,586,164
- Số dư cuối kỳ	62,209,306	30,232,466
NĐT89		
- Số dư đầu kỳ	53,937,100	4,806,238
- Số tăng trong kỳ	277,273,992	277,261,876
- Số giảm trong kỳ	228,131,014	228,131,014
- Số dư cuối kỳ	103,080,078	53,937,100
NĐT90		
- Số dư đầu kỳ	82,330,678	-
- Số tăng trong kỳ	395,242,907	378,038,356
- Số giảm trong kỳ	309,148,936	295,707,678
- Số dư cuối kỳ	168,424,649	82,330,678
NĐT91		
- Số dư đầu kỳ	524,917,387	-
- Số tăng trong kỳ	19,900,851,773	1,041,415,880
- Số giảm trong kỳ	20,425,769,160	516,498,493
- Số dư cuối kỳ	-	524,917,387
NĐT92		
- Số dư đầu kỳ	91,788,054	164,413
- Số tăng trong kỳ	20,469,307,514	468,508,301
- Số giảm trong kỳ	20,561,095,568	376,884,660
- Số dư cuối kỳ	-	91,788,054
NĐT93		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	3,001,146,694	-
- Số giảm trong kỳ	3,000,446,659	-
- Số dư cuối kỳ	700,035	-
NĐT94		
- Số dư đầu kỳ	73,701,492	-
- Số tăng trong kỳ	415,916,322	415,898,012
- Số giảm trong kỳ	342,196,520	342,196,520
- Số dư cuối kỳ	147,421,294	73,701,492
NĐT95		
- Số dư đầu kỳ	173,096,482	74,818,498
- Số tăng trong kỳ	554,564,246	554,540,011
- Số giảm trong kỳ	456,262,027	456,262,027
- Số dư cuối kỳ	271,398,701	173,096,482

NĐT96		
- Số dư đầu kỳ	5,232,643,056	7,234,376,606
- Số tăng trong kỳ	21,091,513,390	19,903,231,369
- Số giảm trong kỳ	19,982,693,562	21,904,964,919
- Số dư cuối kỳ	6,341,462,884	5,232,643,056
NĐT97		
- Số dư đầu kỳ	60,564,580	26,167,291
- Số tăng trong kỳ	194,099,823	194,088,999
- Số giảm trong kỳ	159,691,710	159,691,710
- Số dư cuối kỳ	94,972,693	60,564,580
NĐT98		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	7,371,000,000	7,133,686,944
- Số giảm trong kỳ	7,371,000,000	7,133,686,944
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐT99		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	13,689,000,000	13,242,377,457
- Số giảm trong kỳ	13,689,000,000	13,242,377,457
- Số dư cuối kỳ	-	-
NĐT100		
- Số dư đầu kỳ	43,201,030	16,174,712
- Số tăng trong kỳ	152,506,020	152,499,387
- Số giảm trong kỳ	125,472,057	125,473,069
- Số dư cuối kỳ	70,234,993	43,201,030
NĐT101		
- Số dư đầu kỳ	27	27
- Số tăng trong kỳ	10,545,000,000	-
- Số giảm trong kỳ	10,545,000,027	-
- Số dư cuối kỳ	-	27
NĐT102		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	495,898,533	-
- Số giảm trong kỳ	381,871,321	-
- Số dư cuối kỳ	114,027,212	-
NĐT103		
- Số dư đầu kỳ	27	27
- Số tăng trong kỳ	5,272,500,000	-
- Số giảm trong kỳ	5,272,500,027	-

- Số dư cuối kỳ	-	27
NĐT104		
- Số dư đầu kỳ	3,766,694,679	4,062,321,948
- Số tăng trong kỳ	56,558,885,622	62,278,253,129
- Số giảm trong kỳ	52,868,545,694	62,573,880,398
- Số dư cuối kỳ	7,457,034,607	3,766,694,679
NĐT105		
- Số dư đầu kỳ	50,793,239,245	1,523,231,619
- Số tăng trong kỳ	335,593,055,144	289,866,481,669
- Số giảm trong kỳ	386,380,260,950	240,596,474,043
- Số dư cuối kỳ	6,033,439	50,793,239,245
NĐT106		
- Số dư đầu kỳ	5,072,199,806	11,228,790,797
- Số tăng trong kỳ	106,916,967,597	159,988,732,341
- Số giảm trong kỳ	106,053,081,674	166,145,323,332
- Số dư cuối kỳ	5,936,085,729	5,072,199,806
NĐT107		
- Số dư đầu kỳ	5,334,231,189	6,704,157,019
- Số tăng trong kỳ	613,525,292,373	518,827,962,426
- Số giảm trong kỳ	592,256,508,283	520,197,888,256
- Số dư cuối kỳ	26,603,015,279	5,334,231,189
NĐT108		
- Số dư đầu kỳ	3,615,624,891	1,425,136,981
- Số tăng trong kỳ	27,462,744,880	25,916,956,549
- Số giảm trong kỳ	28,936,133,418	23,726,468,639
- Số dư cuối kỳ	2,142,236,353	3,615,624,891
NĐT109		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	31,590,000,000	30,551,476,462
- Số giảm trong kỳ	31,590,000,000	30,551,476,462
- Số dư cuối kỳ	-	-
Quỹ đầu tư UnitLink	-	-
- Số dư đầu kỳ	58,797,570,512	57,801,537,050
- Số tăng trong kỳ	718,342,787,435	1,098,657,001,088
- Số giảm trong kỳ	747,282,615,286	1,097,660,967,626
- Số dư cuối kỳ	29,857,742,661	58,797,570,512
Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện MB An Khang	-	-
- Số dư đầu kỳ tài khoản hoạt động	42,340,478	1,694,691

- Số tăng trong kỳ	5,448,328,290	17,840,291,351
- Số giảm trong kỳ	5,477,763,329	17,799,645,564
- Số dư cuối kỳ tài khoản hoạt động	12,905,439	42,340,478
- Số dư đầu kỳ tài khoản Đại lý phân phối	11,000,000	-
- Số tăng trong kỳ	5,442,980,884	5,003,708,528
- Số giảm trong kỳ	5,442,980,884	4,992,708,528
- Số dư cuối kỳ tài khoản Đại lý phân phối	11,000,000	11,000,000
Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện MB Thịnh Vượng	-	-
- Số dư đầu kỳ tài khoản hoạt động	47,901,422	21,435,927
- Số tăng trong kỳ	7,716,603,086	26,169,651,707
- Số giảm trong kỳ	7,760,770,749	26,143,186,212
- Số dư cuối kỳ tài khoản hoạt động	3,733,759	47,901,422
- Số dư đầu kỳ tài khoản Đại lý phân phối	47,000,000	-
- Số tăng trong kỳ	7,715,866,153	9,053,034,960
- Số giảm trong kỳ	7,715,866,153	9,006,034,960
- Số dư cuối kỳ tài khoản Đại lý phân phối	47,000,000	47,000,000

25. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	5,660,589,010,501	5,787,951,128,833
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	1,353,679,517,539	1,382,605,612,503
ACB	95,299,081,628	105,644,360,779
BID	28,118,691,872	38,419,327,682
BVH	5,763,210,801	5,771,878,324
CTG	23,700,822,580	24,559,268,728
DPR	17,362,191,861	6,150,612,100
DRC	7,442,858,618	7,442,858,618
FPT	26,787,215,181	
GEE	60,933,032,000	
GVR	3,522,015,110	3,214,103,935
HPG	165,786,957,387	209,967,291,124
MWG	33,470,514,157	
NLG	13,389,740,863	12,517,508,140
PGC	29,876,748,000	29,876,748,000
PLX	32,269,590,064	23,161,020,356

PVT	14,845,605,829	10,648,030,290
QNS	21,546,729,683	25,371,800,700
QTP	147,867,167,144	132,728,043,875
SBT	20,403,929,574	6,535,388,400
SGI	3,341,845,260	3,341,845,260
SSI	8,683,115,691	7,033,115,691
TCB	171,851,542,889	204,033,492,299
TPB	25,066,315,976	18,475,757,128
VCB	43,239,861,719	45,899,171,606
VEA	556,847,416	
VHM	139,771,000,569	152,299,180,519
VND	1,019,469,097	950,425,687
VNM	40,222,911,638	39,566,260,500
VPB	42,060,451,557	31,428,632,341
VRE	22,670,068,469	17,970,934,143
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	46,500,000,000	49,000,000,000
- Chứng chỉ quỹ	3,067,680,000	2,082,680,000
MBVF	3,067,680,000	2,082,680,000
- Trái phiếu niêm yết	84,092,927,942	142,038,577,602
KBC121020	51,240,625,584	
TD1934189	25,988,764,954	
- Trái phiếu chưa niêm yết (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	3,839,643,885,020	3,803,264,258,728
NLPLH203201	31,145,844,639	31,145,844,639
- Tiền gửi có kỳ hạn	333,605,000,000	408,960,000,000
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		

Các khoản phải thu/phải trả của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	148,119,338,487	134,769,366,779
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	21,324,393,189	24,439,310,357

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	8,380,558,671	3,942,832,458
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	12,023,032,808	5,087,160,966
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	249,000,000	58,000,000
- Doanh thu từ phí phát hành CCQ	1,401,825,287	789,179,251
Cộng	22,054,416,766	9,877,172,675

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	917,886,635	654,994,848
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	337,183,152	33,380,350
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	4,094,884,271	3,416,162,871
- Giá vốn hàng bán		
Cộng	5,349,954,058	4,104,538,069

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	3,261,870,316	1,290,443,190
- Lãi đầu tư tài chính	230,861,069	2,224,170,344
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	12,000	3,847,799,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	395,000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3,493,138,385	7,362,412,534

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	9,381,892,132	63,927,202
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	829,406,748	(301,748,227)
- Chi phí tài chính khác	53,618,610	94,332,714
Cộng	10,264,917,490	(143,488,311)

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2,173,071,527	2,342,015,614
- Chi phí vật liệu quản lý	308,300,768	135,740,001
- Chi phí y tế	-	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế, phí và lệ phí	23,897,000	3,415,000
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	341,008,411	151,615,223
- Chi phí khác bằng tiền	612,120,811	2,212,219,119
Cộng	3,458,398,517	4,845,004,957

Thu nhập khác (Mã số 31) và Chi phí khác (Mã số 32)	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	939,758,756	587,178,531
- Chi phí khác	959,370,435	587,178,531

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,042,049,015	905,098,930
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19,718,060,668	2,535,881,835

VI - Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	323,795,000,000			323,795,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	100,000,000			100,000,000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
4. Quỹ dự phòng tài chính	23,876,719,176			23,876,719,176
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25,708,397,570			25,708,397,570
6. Lợi nhuận chưa phân phối	190,359,686,773	4,412,624,392	(81,078,040)	194,691,233,125
Tổng	563,839,803,519	4,412,624,392	(81,078,040)	568,171,349,871

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên

Số: 99/CV- MB Capital
V/v Giải trình biến động KQKD của
Quý III năm 2022 so với Quý III năm
2021

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Căn cứ khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý III năm 2022 của Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB;

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB xin giải trình về Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Quý III năm 2022 so với Quý III năm 2021, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	Chênh lệch	Biến động
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4,412,624,392	7,528,431,564	(3,115,807,172)	-41.39%

Khác với diễn biến tương đối tiêu cực tại nhiều nền kinh tế lớn, kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì được sự hồi phục ấn tượng trong Q3 -2022. Cụ thể, tăng trưởng GDP Quý III đạt mức 13.675, tăng trưởng GDP 9 tháng qua đó tăng 8.83% và là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022

Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục là điểm sáng của nền kinh tế với mức xuất siêu đạt 6.52 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu tăng 17.3% so với cùng kì, đạt mức 282.5 tỷ USD, xuất khẩu tăng 13% so với cùng kì, đạt mức 276 tỷ USD.

Các yếu tố vĩ mô tuy chịu áp lực nhưng vẫn đang ở trong tầm kiểm soát của Chính phủ. Chỉ số giá tiêu dùng CPI cả nước tháng 9 tăng 0.4% so với tháng trước và tăng 3.94% so với cùng kì. Tỷ giá trung tâm được điều chỉnh tăng lên mức 23,400 đồng vào cuối tháng 9, tuy nhiên mức giảm của VND so với USD tiếp tục thuộc loại thấp nhất trong so các đồng tiền cùng khu vực.

Trong quý III, thị trường chứng khoán đón nhận nhiều thông tin tiêu cực bao gồm việc Nga động viên một phần quân đội lần đầu tiên kể từ Thế chiến thứ 2, qua đó làm gia tăng lo ngại về chiến tranh hạt nhân và ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Trong nước, các sai phạm về phát hành trái phiếu của tập đoàn Vạn Thịnh Phát dần được xử lý, qua đó cũng làm ảnh hưởng ngắn hạn đến thanh khoản của hệ thống ngân hàng và gây ra tâm lý lo sợ về thị trường trái phiếu, vốn đã phát triển rất nhanh trong thời gian qua. Các thông tin tiêu cực trên diễn ra trong bối cảnh áp lực lên lạm phát và lãi suất tiếp tục gia tăng theo các đợt tăng lãi suất của Mỹ. Theo đó, VNINDEX đã tiếp tục suy giảm 5.47% trong quý III và đã giảm mạnh 24.4% từ đầu năm.

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý III năm 2022 tăng 41.39% so với Quý III năm 2021 là do trong kỳ Doanh thu tăng 123%, tuy nhiên Doanh thu hoạt động tài chính giảm 52%, chi phí tài chính tăng 7253% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB kính giải trình để Quý Ủy Ban được biết!

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên